

NGÂN HÀNG ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Tâm lý là gì?

- A. Lý lẽ của cái tâm
- C. Những hiện tượng tinh thần nảy sinh và diễn biến ở trong não.

- B. Nhìn là hiểu mà không cần nói
- D. Lý lẽ của trái tim

2. Tâm lý học là gì?

- A. Khoa học nghiên cứu về con người
- C. Khoa học nghiên cứu về hành vi và các quá trình tinh thần

- B. Khoa học nghiên cứu về hành vi
- D. Khoa học về tinh thần

3. Ba mặt cấu trúc của một con người là gì?

- A. Tư duy, xã hội và tâm lý
- C. Tình cảm, ý chí và nhân cách

- B. Sinh học, xã hội và tâm lý
- D. Tâm lý, tình cảm và sinh lý

4. Theo tiếng Latinh, "Psyche" có nghĩa là gì?

- A. Linh hồn, tinh thần
- C. Tâm lý

- B. Học thuyết
- D. Khoa học về tâm lý

5. Từ nào trong các từ sau có nghĩa là Tâm lý học?

- A. Psychology
- C. Biology

- B. Sociology
- C. History

6. Một ngành để trở thành một khoa học độc lập cần những yếu tố nào?

- A. Đối tượng, mục đích nghiên cứu
- C. Hệ thống thuật ngữ chuyên ngành

- B. Nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu
- D. A, B C đều đúng

7. "Tướng tùy tâm sinh, tướng tùy tâm diệt" nói lên điều gì?

- A. Đời sống tâm lý của con người được biểu lộ qua hành vi
- B. Tâm lý con người do tướng mạo sinh ra
- C. Đời sống tâm lý con người rất phong phú và đa dạng
- D. Tướng mạo của con người là do tâm lý quyết định

8. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng nhất?

- A. Con vật không có tâm lý
- B. Con vật có tâm lý
- C. Con vật và con người đều có tâm lý
- D. Tâm lý con vật phát triển thấp hơn so với tâm lý con người

9. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng nhất?

- A. Tâm lý học nghiên cứu về bản chất các hiện tượng tâm lý
- B. Tâm lý học nghiên cứu về hành vi và những quá trình tinh thần
- C. Tâm lý học nghiên cứu về hành vi
- D. Tâm lý học nghiên cứu về tâm lý lứa tuổi

4. Tâm lý học có nguồn gốc từ đâu?

- A. Sinh lý học
- C. Triết học

- B. Nhân học
- D. Xã hội học

5. Tâm lý học chính thức có tên gọi từ khi nào?

- A. Thế kỷ 15
- C. Thế kỷ 17

- B. Thế kỷ 16
- D. Thế kỷ 18

6. Tâm lý học tách khỏi sự phụ thuộc vào Triết học và trở thành một khoa học độc lập khi nào?
A. Thế kỷ 17
B. Thế kỷ 18
C. Thế kỷ 19
D. Thế kỷ 20
7. Phòng thực nghiệm tâm lý đầu tiên được thành lập khi nào, được thành lập tại đâu và do ai thành lập?
A. Năm 1789, Leipzig (Đức), Wiheml Wundt
B. Năm 1789, Áo, Wiheml Wundt
C. Năm 1879, Leipzig (Đức), Wiheml Wundt
D. Năm 1897, Mỹ, Carl Roger
8. Viện Tâm lý học đầu tiên được thành lập vào năm nào, tại đâu?
A. 1780, Mỹ
B. 1870, Đức
C. 1880, Đức
D. 1880, Mỹ
9. Quá trình tri giác có chủ định, nhằm xác định đặc điểm của đối tượng qua những biểu hiện của hành động, cử chỉ,... đó là:
A. Phương pháp thực nghiệm
B. Phương pháp quan sát
C. Phương pháp Test (Trắc nghiệm)
D. Phương pháp điều tra.
10. Quá trình “đo lường” tâm lý đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu đó là:
A. Phương pháp điều tra.
B. Phương pháp quan sát
C. Phương pháp Test (Trắc nghiệm)
D. Phương pháp thực nghiệm
11. Quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng đó là:
A. Phương pháp điều tra.
B. Phương đàm thoại
C. Phương pháp Test (Trắc nghiệm)
D. Phương pháp thực nghiệm
12. Quá trình đặt các câu hỏi cho đối tượng và dựa vào câu trả lời của đối tượng để trao đổi và hỏi thêm đó là:
A. Phương đàm thoại
B. Phương pháp điều tra.
C. Phương pháp Test (Trắc nghiệm)
D. Phương pháp thực nghiệm
13. Quá trình dùng một số câu hỏi nhất loại đặt ra cho một số đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về vấn đề cần nghiên cứu đó là:
A. Phương đàm thoại
B. Phương pháp điều tra.
C. Phương pháp Test (Trắc nghiệm)
D. Phương pháp thực nghiệm
14. Thông qua các sản phẩm, người nghiên cứu có thể phân tích, khám phá đặc điểm tâm lý của đối tượng tạo ra sản phẩm, đó là phương pháp...
A. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân
B. Phương pháp điều tra
C. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm lao động
D. Phương pháp đàm thoại
15. Yếu tố tham gia hình thành những đặc điểm về giải phẫu sinh lý cơ thể và sinh lý của hệ thần kinh, được thừa hưởng từ thế hệ trước, làm tiền đề vật chất cho sự phát triển của cá nhân là...
A. Não
B. Di truyền
C. Bẩm sinh
D. A & B đều đúng
16. Là cơ sở vật chất, nơi tồn tại của cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng, trí nhớ, chú ý, ý thức, vô thức... đó là...
A. Di truyền
B. Bẩm sinh
C. Não
D. A & B đều đúng
17. Bán cầu não phải đảm trách những chức năng gì?
A. Nhịp điệu, màu sắc, hình dạng
B. Bản đồ, tưởng tượng, mơ mộng
C. Từ ngữ, con số, đường kẻ
D. A & B đều đúng
18. Bán cầu não trái đảm trách những chức năng gì?

A. Từ ngữ, con số, đường kẻ

B. Bản đồ, tưởng tượng, mơ mộng

C. A & D đều đúng

D. Danh sách, lý luận, phân tích

19. Phát biểu nào sau đây là đúng nhất?

A. Bán cầu não trái điều khiển nửa cơ thể trái

B. Bán cầu não phải điều khiển nửa cơ thể phải

C. Bán cầu não trái, phải phối hợp điều khiển cả hai bên cơ thể

D. Bán cầu não trái điều khiển nửa cơ thể phải và ngược lại

20. Làm nhiệm vụ điều hòa và phối hợp hoạt động các phần của cơ thể, đảm bảo đời sống sinh vật diễn ra bình thường, do thể hệ trước truyền lại, ít khi thay đổi hoặc không thay đổi, có cơ sở là phản xạ vô điều kiện là...

A. Hoạt động của hệ thần kinh

B. Hoạt động của hệ thần kinh cấp thấp

C. Hoạt động của hệ thần kinh cấp cao

D. Hoạt động của hệ thần kinh trung ương

21. Hoạt động của não để thành lập các phản xạ có điều kiện, là cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý phức tạp như: ý thức, tư duy, ngôn ngữ..., là hoạt động tự tạo của cơ thể trong quá trình sống đó là...

A. Hoạt động của hệ thần kinh

B. Hoạt động của hệ thần kinh cấp thấp

C. Hoạt động của hệ thần kinh cấp cao

D. Hoạt động của hệ thần kinh trung ương

22. Hoạt động của thần kinh trung ương dựa vào...

A. Hoạt động của não và tủy sống

B. Quá trình hưng phấn và ức chế

C. Các tuyến nội tiết

D. Các học-môn trong cơ thể

23. Quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh thực hiện hoặc tăng độ mạnh của phản xạ đó là...

A. Quá trình hưng phấn

B. Quá trình ức chế

C. Quá trình vừa hưng phấn vừa ức chế

D. Quá trình liên hợp

24. Quá trình hoạt động thần kinh nhằm làm yếu hoặc mất đi tính hưng phấn của tế bào thần kinh đó là...

A. Quá trình hưng phấn

B. Quá trình ức chế

C. Quá trình vừa hưng phấn vừa ức chế

D. Quá trình liên hợp

25. Tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan được phản ánh trực tiếp vào não và để lại dấu vết trong não, là cơ sở sinh lý của các hoạt động tâm lý như: nhận thức cảm tính, trực quan, tư duy cụ thể, cảm xúc của người và động vật đó là...

A. Hệ thống tín hiệu của não

B. Hệ thống tín hiệu thứ I

B. Hệ thống tín hiệu thứ II

C. Hệ thống tín hiệu đặc trưng

26. Toàn bộ những ký hiệu tượng trưng như: tiếng nói, chữ viết, biểu tượng... về sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan phản ánh vào não người là...

A. Hệ thống tín hiệu của não

B. Hệ thống tín hiệu thứ I

B. Hệ thống tín hiệu thứ II

C. Hệ thống tín hiệu đặc trưng

27. I.P. Pavlov đã căn cứ vào những yếu tố nào để phân chia 4 kiểu thần kinh cơ bản?

A. Tính cân bằng của 2 quá trình thần kinh cơ bản

B. Cường độ của hệ thần kinh

C. Tính linh hoạt của 2 quá trình thần kinh cơ bản

D. A, B & C đều đúng

28. Phản xạ mang tính bẩm sinh, di truyền, tính chất đặc trưng của loài, ổn định suốt đời, là phản xạ tự tạo trong đời sống để thích ứng với môi trường luôn biến đổi. Loại phản xạ này thường không bền vững, bản chất là hình thành đường mòn liên hệ thần kinh tạm thời giữa các trung khu thần kinh đó là...

A. Phản xạ có điều kiện

B. Phản xạ vô điều kiện

C. Phản xạ của đầu gối

D. Phản xạ của tủy sống

29. Con người luôn chịu sự tác động của các mối quan hệ xã hội nhất định. Trong quá trình sống, hoạt động và giao tiếp, con người lĩnh hội các yếu tố này một cách có ý thức hay vô thức, giúp con người hình thành những chức năng tâm lý mới, những năng lực mới đó là...

- A. Hoạt động
- B. Giao tiếp
- C. Quan hệ xã hội và nền văn hóa xã hội
- C. Ý thức

30. Loại hoạt động tạo ra những biến đổi lớn quá trình phát triển tâm lý và đặc điểm tâm lý nhân cách của chủ thể trong những giai đoạn nhất định, đó là...

- A. Hoạt động
- B. Hoạt động của chủ thể
- C. Hoạt động chủ đạo
- C. Hoạt động vui chơi, giải trí

31. Quá trình xác lập và vận hành các quan hệ giữa chủ thể và khách thể nhằm thỏa mãn nhu cầu của chủ thể hoặc khách thể và thực hiện các chức năng: chức năng thông tin, chức năng cảm xúc, chức năng nhận thức và đánh giá lẫn nhau, chức năng điều chỉnh hành vi, chức năng phối hợp hoạt động đó là...

- A. Hoạt động
- B. Hoạt động giao tiếp
- C. Giao tiếp
- D. Giao tế

32. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng nhất?

- A. Tâm lý người do Thượng đế sinh ra
- B. Tâm lý người mang tính bẩm sinh
- C. Tâm lý người do con người tạo ra
- D. Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua não

33. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không đúng?

- A. Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua não
- B. Tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử
- C. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp
- D. Tâm lý người là sản phẩm của thói quen

34. Những hiện tượng tâm lý diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn, có mở đầu diễn biến kết thúc rõ ràng đó là:

- A. Thuộc tính tâm lý
- B. Trạng thái tâm lý
- C. Quá trình tâm lý
- D. Phẩm chất tâm lý

35. Những hiện tượng tâm lý diễn ra trong khoảng thời gian dài, có mở đầu, diễn biến, kết thúc không rõ ràng, đó là:

- A. Thuộc tính tâm lý
- B. Trạng thái tâm lý
- C. Quá trình tâm lý
- D. Phẩm chất tâm lý

36. Những đặc điểm tâm lý mang tính ổn định, trở thành nét riêng của nhân cách, khó hình thành nhưng cũng khó mất đi, muốn mất đi cần phải có thời gian dài, đó là:

- A. Thuộc tính tâm lý
- B. Trạng thái tâm lý
- C. Quá trình tâm lý
- D. Phẩm chất tâm lý

37. Theo quan điểm của Sigmund Freud, những hiện tượng tâm lý có thể xếp thành:

- A. Ý thức, tiền ý thức và vô thức
- B. Ý thức, chưa ý thức và vô thức
- C. Ý thức và tiềm thức
- D. A & B đều đúng

38. Quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bề ngoài của sự vật hiện tượng, khi sự vật hiện tượng đó đang tác động vào các giác quan của con người, đó là cấp độ:

- A. Nhận thức cảm tính
- B. Nhận thức lý tính
- C. Nhận thức toàn diện
- D. A & B đều đúng

39. Quá trình tâm lý đơn giản nhất phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, những trạng thái bên trong cơ thể được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của các kích thích lên các giác quan của con người đó là:

- | | |
|-------------|----------------|
| A. Tri giác | B. Cảm giác |
| C. Tư duy | D. Tưởng tượng |

40. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng nhất?

- A. Cảm giác phản ánh bản chất bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng
 B. Tri giác phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, bề ngoài của sự vật, hiện tượng
 C. Cảm giác phản ánh trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng
 D. Tri giác phản ánh một cách trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng

41. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không đúng?

- A. Ở cấp độ cảm giác chúng ta không thể gọi được tên, hiểu được ý nghĩa của sự vật, hiện tượng
 B. Ở cấp độ tri giác chúng ta không thể gọi được tên, hiểu được ý nghĩa của sự vật, hiện tượng
 C. Ở cấp độ nhận thức cảm tính chỉ phản ánh những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng
 D. Ở cấp độ tri giác chúng ta có thể gọi được tên, hiểu được ý nghĩa của sự vật, hiện tượng

42. Giới hạn của cường độ mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác được gọi là:

- | | |
|---------------------|--------------------|
| A. Ngưỡng tuyệt đối | B. Ngưỡng sai biệt |
| C. Ngưỡng cảm giác | D. B & C đều đúng |

43. Cường độ kích thích yếu nhất và mạnh nhất để có thể có được cảm giác gọi là:

- | | |
|---------------------|--------------------|
| A. Ngưỡng tuyệt đối | B. Ngưỡng sai biệt |
| C. Ngưỡng cảm giác | D. A & C đều đúng |

44. Mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để phân biệt sự khác nhau giữa chúng gọi là:

- | | |
|---------------------|--------------------|
| A. Ngưỡng tuyệt đối | B. Ngưỡng sai biệt |
| C. Ngưỡng cảm giác | D. B & C đều đúng |

45. Khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích đó là:

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| A. Quy luật tác động qua lại | B. Quy luật thích ứng |
| C. Quy luật pha trộn | D. Quy luật tổng giác |

46. “Đang đi ngoài nắng, chúng ta vào trong phòng thấy tối sầm nhưng lát sau thấy sáng trở lại” đó là quy luật nào?

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| A. Quy luật tác động qua lại | B. Quy luật thích ứng |
| C. Quy luật pha trộn | D. Quy luật tổng giác |

47. Sự kích thích yếu lên giác quan này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của các giác quan khác và ngược lại đó là:

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| A. Quy luật thích ứng | B. Quy luật pha trộn |
| C. Quy luật tác động qua lại | D. Quy luật tổng giác |

48. Quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan.

- | | |
|-------------|----------------|
| A. Tri giác | B. Cảm giác |
| C. Tư duy | D. Tưởng tượng |

49. Bao gồm sự tri giác hình dáng, độ lớn, chiều sâu, độ xa, phương hướng của sự vật đó là:

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| A. Tri giác thời gian | B. Tri giác không gian |
| C. Tri giác vận động | D. Tri giác con người |

50. Phản ánh độ lâu, độ nhanh, nhịp điệu, tính liên tục hoặc gián đoạn của sự vật đó là:

A. Tri giác thời gian

B. Tri giác không gian

C. Tri giác vận động

D. Tri giác con người

51. Sự phản ánh những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian đó là:

A. Tri giác con người

B. Tri giác không gian

C. Tri giác vận động

D. Tri giác thời gian

52. Quá trình nhận thức lẫn nhau của con người trong những điều kiện giao lưu trực tiếp đó là:

A. Tri giác thời gian

B. Tri giác không gian

C. Tri giác vận động

D. Tri giác con người

53. Quá trình tri giác của con người chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào?

A. Nhu cầu hiện tại

B. Tình cảm hiện tại

C. Kinh nghiệm trong quá khứ

D. A, B & C đều đúng

54. “Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật, hiện tượng nhất định của thế giới xung quanh”. Đây là nội dung của quy luật:

A. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

B. Quy luật tổng giác

C. Quy luật tính đối tượng của tri giác

D. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

55. “Con người không thể đồng thời tri giác tất cả các sự vật, hiện tượng đang tác động mà chỉ tách đối tượng ra khỏi hoàn cảnh”. Đây là nội dung của quy luật:

A. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

B. Quy luật tổng giác

C. Quy luật tính đối tượng của tri giác

D. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

56. Tri giác con người diễn ra có ý thức và bao giờ con người cũng gọi được tên của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể hoặc khái quát”. Đây là nội dung của quy luật:

A. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

B. Quy luật tổng giác

C. Quy luật tính đối tượng của tri giác

D. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

57. “Ngoài các yếu tố kích thích bên ngoài, tri giác còn bị quy định bởi một loạt các nhân tố nằm bên trong chủ thể tri giác như: thái độ, động cơ, mục đích, sở thích...” Đây là nội dung của quy luật:

A. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

B. Quy luật tổng giác

C. Quy luật tính đối tượng của tri giác

D. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

58. Quá trình chủ thể tri giác không chính xác về một sự vật, hiện tượng có thật gọi là gì?

A. Ảo giác

B. Sự sai lầm của tri giác

C. Hoang tưởng

D. Ảo thanh

59. Quá trình chủ thể tri giác về một sự vật, hiện tượng không có thật gọi là gì?

A. Ảo giác

B. Sự sai lầm của tri giác

C. Hoang tưởng

D. Ảo thanh

60. Quá trình con người đi tìm câu trả lời cho những nan đề mà hiện thực cuộc sống đã đặt ra mà trước đó con người chưa biết, đó là...

A. Cảm giác

B. Tri giác

C. Tư duy

D. Tưởng tượng

61. Tư duy chỉ nảy sinh khi gặp những hoàn cảnh, những tình huống mà bằng vốn hiểu biết cũ, bằng phương pháp hành động cũ, con người không thể giải quyết được. Điều này thể hiện đặc điểm gì của tư duy?

A. Tính gián tiếp

B. Tính có vấn đề

C. Tính trừu tượng và khái quát

D. Là một quá trình tâm lý

62. Tư duy phát hiện ra bản chất của sự vật, hiện tượng và quy luật giữa chúng nhờ sử dụng các công cụ, phương tiện... Điều này thể hiện đặc điểm gì của tư duy?

- A. Tính cố vấn đề
B. Tính gián tiếp
C. Quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính
D. Quan hệ mật thiết với cảm xúc
- 63. Con đường nhận thức hiện thực bắt đầu từ những điều tai nghe mắt thấy rồi mới đến tích cực suy nghĩ và giải quyết vấn đề. Điều này thể hiện đặc điểm nào của tư duy?**
A. Quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính
B. Quan hệ mật thiết với cảm xúc
C. Quan hệ mật thiết với ngôn ngữ
D. Là một quá trình tâm lý
- 64. Quá trình tư duy có những giai đoạn nào?**
A. Xác định, huy động, sàng lọc, kiểm tra, giải quyết
B. Xác định, kiểm tra, giải quyết
C. Sàng lọc, kiểm tra và giải quyết
D. B & C đều đúng
- 65. Quá trình tách toàn thể thành các yếu tố, các thành phần cấu tạo nên nó thể hiện thao tác nào của tư duy?**
A. Tổng hợp
B. So sánh
C. Phân tích
D. Cụ thể hoá
- 66. Chủ thể đưa ra những thuộc tính, những thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể, một toàn thể thể hiện thao tác nào của tư duy?**
A. Cụ thể hoá
B. Tổng hợp
C. Trừu tượng hoá
D. Khái quát hoá
- 67. Dùng trí tuệ để phân biệt sự giống và khác nhau giữa các sự vật hiện tượng đó là thao tác...**
A. Phân tích
B. Tổng hợp
C. So sánh
D. Cụ thể hoá
- 68. Quá trình gạt bỏ những thuộc tính, những bộ phận những quan hệ không cần thiết, chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy. Đây là thao tác nào của tư duy?**
A. Trừu tượng hoá
B. Cụ thể hoá
C. Khái quát hoá
D. Phân tích
- 69. Quá trình chủ thể tìm ra một thuộc tính chung cho vô số hiện tượng này sự vật thể hiện thao tác nào của tư duy?**
A. Phân tích
B. Tổng hợp
C. Trừu tượng hoá
D. Khái quát hoá
- 70. Trẻ em làm toán bằng cách dùng tay di chuyển các vật cụ thể tương ứng với các dữ kiện của bài toán. Đây là loại tư duy nào?**
A. Tư duy trực quan hình ảnh
B. Tư duy trực quan hành động
C. Tư duy trừu tượng
D. Tư duy sáng tạo
- 71. Trẻ làm toán bằng cách dùng mắt quan sát các vật thật hay các vật thay thế tương ứng với các dữ kiện của bài toán. Đây là loại tư duy nào?**
A. Tư duy trực quan hình ảnh
B. Tư duy trực quan hành động
C. Tư duy trừu tượng
D. Tư duy sáng tạo
- 72. Loại tư duy mà việc giải quyết vấn đề được dựa trên việc sử dụng các khái niệm, các kết cấu logic, được tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ, đó là...**
A. Tư duy trực quan hình ảnh
B. Tư duy trực quan hành động
C. Tư duy trừu tượng
D. Tư duy sáng tạo
- 73. Loại tư duy theo kiểu cứ làm rồi sẽ rõ, đó là...**
A. Tư duy sáng tạo
B. Tư duy trực quan hình ảnh
C. Tư duy trực quan hành động
D. Tư duy thực hành.

- 74. Quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có (những hình ảnh cũ trong trí nhớ)**
- A. Cảm giác
B. Tri giác
C. Tư duy
D. Tưởng tượng
- 75. Loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng những nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người, đó là...**
- A. Tưởng tượng lành mạnh
B. Tưởng tượng không lành mạnh
C. Tưởng tượng tái tạo
D. Tưởng tượng sáng tạo
- 76. Quá trình tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng và dựa trên sự mô tả của người khác, tài liệu, đó là...**
- A. Tưởng tượng lành mạnh
B. Tưởng tượng không lành mạnh
C. Tưởng tượng tái tạo
D. Tưởng tượng sáng tạo
- 77. Quá trình xây dựng nên những hình ảnh mới chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân cũng như chưa từng có trong xã hội được hiện thực hoá trong các sản phẩm vật chất độc đáo và có giá trị, đó là...**
- A. Tưởng tượng lành mạnh
B. Tưởng tượng không lành mạnh
C. Tưởng tượng sáng tạo
D. Tưởng tượng tái tạo
- 78. Quá trình tạo ra những hình ảnh không được thể hiện trong cuộc sống, vạch ra những chương trình và hành vi không được thực hiện, tưởng tượng chỉ để mà tưởng tượng, đó là...**
- A. Tưởng tượng lành mạnh
B. Tưởng tượng không lành mạnh
C. Tưởng tượng tái tạo
D. Tưởng tượng sáng tạo
- 79. Minh người, đầu dê là cách sáng tạo hình ảnh nào của tưởng tượng?**
- A. Thay đổi kích thước, số lượng
B. Nhấn mạnh
C. Chắp ghép
D. Diễn hình hoá
- 80. Cậu bé đầu to là cách sáng tạo hình ảnh nào của tưởng tượng?**
- A. Thay đổi kích thước, số lượng
B. Nhấn mạnh
C. Chắp ghép
D. Diễn hình hoá
- 81. Nhà văn Nam Cao đã sử dụng cách sáng tạo hình ảnh nào của tưởng tượng để xây dựng nên hình tượng nhân vật Chí Phèo?**
- A. Thay đổi kích thước, số lượng
B. Nhấn mạnh
C. Chắp ghép
D. Diễn hình hoá
- 82. Hệ thống ký hiệu, từ ngữ dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ để tư duy gọi là gì?**
- A. Từ ngữ và ký hiệu
B. Ngôn ngữ
C. Ngôn từ
D. B & C đều đúng
- 83. Ngôn ngữ có thể được phân thành những loại nào?**
- A. Ngôn ngữ bên trong và ngôn ngữ bên ngoài
B. Ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại
C. Ngôn ngữ bằng lời và ngôn ngữ không lời
D. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết
- 84. Ngôn ngữ để dành cho chính chủ thể, không dùng để liên hệ với người khác, có mối quan hệ mật thiết với tư duy và không biểu thị thành tiếng đó là...**
- A. Ngôn ngữ bên trong
B. Ngôn ngữ đối thoại
C. Ngôn ngữ không lời
D. Ngôn ngữ độc thoại
- 85. Loại ngôn ngữ thể hiện qua hành vi, cử chỉ, điệu bộ của con người?**
- A. Ngôn ngữ đặc biệt
B. Ngôn ngữ bên trong
C. Ngôn ngữ không lời (ngôn ngữ cơ thể)
D. A & C đều đúng

86. Quá trình ghi nhớ, giữ gìn và nhớ lại những kinh nghiệm đã trải qua trong quá khứ gọi là gì?

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Trí nhớ | B. Ghi nhớ |
| C. Hồi tưởng | D. Tái hiện |

87. Quá trình nhập dữ liệu, nhập thông tin vào bộ nhớ là gì?

- | | |
|-------------|--------------|
| A. Trí nhớ | B. Hồi tưởng |
| C. Tái hiện | D. Ghi nhớ |

88. Mục đích ghi nhớ rõ ràng, đồng thời chủ thể tìm kiếm những biện pháp kỹ thuật để đạt được mục đích ghi nhớ, đó là...

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ dài hạn |
| C. Trí nhớ có chủ định | D. Trí nhớ không chủ định |

89. Loại ghi nhớ mà không cần phải đặt ra mục đích từ trước và cũng không đòi hỏi sự nỗ lực ý chí nào của chủ thể, đó là...

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ không chủ định |
| C. Trí nhớ có chủ định | D. Trí nhớ dài hạn |

90. Loại trí nhớ phản ánh những cử động và hệ thống cử động, có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành những kỹ xảo thực hành và lao động, đó là...

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ không chủ định |
| C. Trí nhớ hành động | D. Trí nhớ dài hạn |

91. Trí nhớ phản ánh những rung cảm, tình cảm đã diễn ra trong hoạt động trước đây, giúp chủ thể cảm nhận được giá trị thẩm mỹ trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật, đó là...

- | | |
|----------------------|---------------------|
| A. Trí nhớ thẩm mỹ | B. Trí nhớ hình ảnh |
| C. Trí nhớ hành động | D. Trí nhớ cảm xúc |

92. Loại trí nhớ được hình thành kèm theo quá trình cảm giác, tồn tại với mục đích lưu giữ những cảm giác khi kích thích từ môi trường tác động vào các giác quan, đó là...

- | | |
|---------------------|---------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ dài hạn |
| C. Trí nhớ cảm giác | D. Trí nhớ hình ảnh |

93. Loại trí nhớ tồn tại ngay sau giai đoạn vừa ghi nhớ, tồn tại với mục đích lưu giữ những điều mà chúng ta tri giác được, đó là...

- | | |
|---------------------|---------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ dài hạn |
| C. Trí nhớ cảm giác | D. Trí nhớ hình ảnh |

94. Loại trí nhớ chứa đựng mối liên hệ giữa các thành phần của nội dung ghi nhớ, là sản phẩm của quá trình củng cố, lặp đi lặp lại nhiều lần và sự tập trung chú ý, đó là...

- | | |
|---------------------|---------------------|
| A. Trí nhớ ngắn hạn | B. Trí nhớ dài hạn |
| C. Trí nhớ cảm giác | D. Trí nhớ hình ảnh |

95. Trí nhớ phản ánh những tư tưởng, ý nghĩ của con người?

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| A. Trí nhớ thẩm mỹ | B. Trí nhớ hình ảnh |
| C. Trí nhớ hành động | D. Trí nhớ từ ngữ-logíc |

96. Quá trình hình thành trí nhớ có mấy giai đoạn, đó là những giai đoạn nào?

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A. 3 giai đoạn: ghi nhớ, lưu trữ và tái hiện | B. 2 giai đoạn: ghi nhớ và tái hiện |
| C. 4 giai đoạn: ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện và quên | D. 1 giai đoạn: ghi nhớ |

97. Quá trình không tái hiện được nội dung đã ghi nhớ trước đó vào những thời điểm cần thiết gọi là gì?

- | | |
|----------------|-------------|
| A. Mất trí nhớ | B. Đãng trí |
| C. Lơ đãng | D. Quên |

98. Sự rung động của con người đối với hiện thực cũng như sự rung động của trạng thái chủ quan nảy sinh trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xung quanh và trong quá trình thỏa mãn nhu cầu của mình, đó là...

- | | |
|------------|-------------|
| A. Xúc cảm | B. Tình cảm |
| C. Cảm xúc | D. Xúc động |

99. Có mấy loại cảm xúc cơ bản? Đó là những loại nào?

- | | |
|--|--|
| A. 3; vui, buồn, giận dữ | B. 4; vui, buồn, sợ hãi, giận dữ |
| C. 6; vui, buồn, sợ hãi, giận dữ, ngạc nhiên | D. 5; vui, buồn, sợ hãi, giận dữ, ghét |

100. Thái độ cảm xúc ổn định thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan đến nhu cầu và động cơ của họ, đó là...

- | | |
|------------|-------------|
| A. Xúc cảm | B. Xúc động |
| C. Cảm xúc | D. Tình cảm |

101. Cảm xúc có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn và khi xảy ra chủ thể không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình, đó là...

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Xúc cảm | B. Xúc động |
| C. Tâm trạng | D. Tình cảm |

102. Một trong những dạng phổ biến nhất của các trạng thái cảm xúc của con người có cường độ yếu nhưng thời gian lại kéo dài đáng kể và duy trì trong một khoảng thời gian nhất định và thường không rõ ràng, đó là...

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Xúc cảm | B. Xúc động |
| C. Tâm trạng | D. Tình cảm |

103. “Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”?

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| A. Quy luật di chuyển | B. Quy luật lây lan |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật hình thành tình cảm |

104. “Giận cá chém thớt”?

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| A. Quy luật di chuyển | B. Quy luật lây lan |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật hình thành tình cảm |

105. “Giận thì giận mà thương thì thương”?

- | | |
|---------------------------------------|----------------------|
| A. Quy luật về sự hình thành tình cảm | B. Quy luật lây lan |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật pha trộn |

106. “Xa thương, gần thường”?

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| A. Quy luật di chuyển | B. Quy luật thích ứng |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật hình thành tình cảm |

107. Tình cảm được hình thành từ các cảm xúc, do các cảm xúc cùng loại được động hình hoá đó là nội dung của qui luật tình cảm nào?

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| A. Quy luật di chuyển | B. Quy luật thích ứng |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật hình thành tình cảm |

108. “Nắng mưa thì giết nắng đầy, anh nắng đi lại mẹ thầy nắng thương” thể hiện quy luật nào của tình cảm?

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| A. Quy luật di chuyển | B. Quy luật thích ứng |
| C. Quy luật tương phản | D. Quy luật hình thành tình cảm |

109. Khuynh hướng chiếm ưu thế, có thể phá vỡ sự quân bình của đời sống tâm lý được gọi là...

- | | |
|----------------|--------------|
| A. Nghiện ngập | B. Đam mê |
| C. Hứng thú | D. Thích thú |

- 110. Khả năng giúp con người hoàn thành những hành vi đã định nhằm đạt được mục đích đã được đặt ra, khả năng điều hoà và điều khiển có ý thức hành vi của bản thân được gọi là?**
- A. Kiên trì
B. Chí khí
C. Ý chí
D. Hành vi ý chí
- 111. Khả năng phấn đấu, nỗ lực khắc phục mọi khó khăn trong quá trình hoàn thành những nhiệm vụ nhất định nhằm đạt được mục đích đã đề ra, đó là...**
- A. Kiên trì
B. Chí khí
C. Ý chí
D. Hành vi ý chí
- 112. Những hành vi có ý thức, có suy nghĩ hướng về một mục đích đã được xác định.**
- A. Hành vi sai lạc
B. Hành vi lệch chuẩn
C. Hành vi có ý thức
D. Hành vi ý chí
- 113. Hành động lúc đầu vốn là hành vi, hành động ý chí nhưng do được lặp đi lặp lại nhiều lần hay do luyện tập mà trở nên thành thạo không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức gọi là gì?**
- A. Kỹ xảo
B. Thói quen
C. Hành động tự động hoá
D. Tự động hoá
- 114. Là hành động tự động hoá một cách có ý thức, được hình thành nhờ luyện tập, không có sự kiểm soát thường xuyên của ý chí, không cần sự kiểm tra của thị giác, động tác mang tính chất khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao mà ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp và được hình thành trên những kỹ năng sơ đẳng gọi là?**
- A. Kỹ xảo
B. Thói quen
C. Hành động tự động hoá
D. Tự động hoá
- 115. Là hành động tự động hoá, mang tính chất nhu cầu, nếp sống của con người, được hình thành từ nhiều con đường khác nhau, có tính bền vững cao, khó thay đổi, sửa chữa, được đánh giá về mặt đạo đức được gọi là gì?**
- A. Kỹ xảo
B. Thói quen
C. Hành động tự động hoá
D. Tự động hoá
- 116. Trong quá trình luyện tập, sự tiến bộ của kỹ xảo diễn ra không đồng đều. Có những loại kỹ xảo lúc mới luyện tập thì tiến bộ chậm nhưng sau đó lại tiến bộ nhanh và ngược lại. Đây là nội dung của quy luật nào?**
- A. Quy luật tiến bộ không đồng đều
B. Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập
C. Quy luật tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới
D. Quy luật dập tắt kỹ xảo
- 117. Mỗi phương pháp luyện tập kỹ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất, muốn đạt kết quả cao hơn phải thay đổi phương của kỹ xảo pháp luyện tập. Đây là nội dung của quy luật nào?**
- A. Quy luật tiến bộ không đồng đều
B. Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập
C. Quy luật tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới
D. Quy luật dập tắt kỹ xảo
- 118. Trong quá trình luyện tập các loại kỹ xảo, có thể kỹ xảo đã thành lập có thể tạo thuận lợi hay gây cản trở việc hình thành các kỹ xảo khác. Đây là nội dung của quy luật nào?**
- A. Quy luật tiến bộ không đồng đều
B. Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập
C. Quy luật tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới
D. Quy luật dập tắt kỹ xảo
- 119. Kỹ xảo được hình thành thông qua quá trình luyện tập và thường xuyên củng cố, nếu kỹ xảo không được củng cố thường xuyên sẽ bị suy yếu và sẽ mất hẳn đi. Đây là nội dung của quy luật nào?**
- A. Quy luật tiến bộ không đồng đều
B. Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập
C. Quy luật tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới
D. Quy luật dập tắt kỹ xảo
- 120. Theo Sigmund Freud, những hiện tượng tâm lý có thực, và đang xảy ra trong ta mà ta không biết gì về nó, không biết vì sao nó như thế được gọi là?**

- A. Ý thức
C. Vô thức
- 121. Sự tập trung của ý thức vào sự vật, hiện tượng để định hướng hoạt động bảo đảm cho hoạt động tiến hành hiệu quả được gọi là?**
- A. Năng lực
C. Khả năng
- 122. Loại chú ý không có mục đích tự giác, không cần đến sự nỗ lực của bản thân được gọi là gì?**
- A. Chú ý có chủ định
C. Chú ý tập trung
- 123. Loại chú ý có mục đích từ trước và cần sự nỗ lực của bản thân được gọi là gì?**
- A. Chú ý có chủ định
C. Chú ý tập trung
- 124. Chú ý này vốn là chú ý có chủ định nhưng không đòi hỏi sự căng thẳng của ý chí, lôi cuốn con người vào nội dung hoạt động tới mức khoái cảm, đem lại hiệu quả cao của ý chí. Nói cách khác, đó là sự lưu tâm của đối tượng sau khi chủ thể có một liên hệ tích cực nào đó đối với đối tượng được gọi là gì?**
- A. Chú ý có chủ định
C. Chú ý tập trung
- 125. Hệ thống các đặc điểm tâm sinh lý của một cá nhân quy định giá trị xã hội và những hành vi xã hội của cá nhân ấy?**
- A. Tính cách
C. Cá tính
- 126. Nhân cách thường biểu hiện ở mấy cấp độ, đó là những cấp độ nào?**
- A. 2 cấp độ: cá nhân và liên cá nhân
C. 3 cấp độ: cá nhân, liên cá nhân và siêu cá nhân
- 127. Theo A.G.Covaliov cấu trúc tâm lý của nhân cách bao gồm?**
- A. Cái Ấy, Cái Tôi và Cái Siêu Tôi
C. Quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý
- 128. Theo Sigmund Freud, cấu trúc tâm lý của nhân cách bao gồm?**
- A. Ý thức, Tiền ý thức và Vô thức
C. Nhận thức, tình cảm và ý chí
- 129. Hệ thống các động lực quy định tính tích cực và sự lựa chọn các thái độ của con người trong quá trình hoạt động và tồn tại của mình được gọi là?**
- A. Nhu cầu
C. Xu hướng
- 130. Sự đòi hỏi tất yếu mà con người cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển gọi là?**
- A. Lòng tham
C. Nhu cầu
- 131. Sau khi được đáp ứng nhu cầu này thì nhu cầu khác xuất hiện với mức độ khác thể hiện đặc điểm gì của nhu cầu?**
- A. Tính chu kỳ
C. Cường độ tăng dần
- 132. Nhu cầu gặp đúng đối tượng sẽ nảy sinh cái gì để thúc đẩy con người hành động?**
- A. Động cơ
- B. Tiền ý thức
D. Những hiện tượng bí ẩn
- B. Sự tập trung
D. Chú ý
- B. Chú ý sau chủ định
D. Chú ý không chủ định
- B. Chú ý sau chủ định
D. Chú ý không chủ định
- B. Chú ý sau chủ định
D. Chú ý không chủ định
- B. Cá nhân
D. Nhân cách
- B. 2 cấp độ: cá nhân và tập thể
D. A & B đều đúng
- B. Đức và Tài
D. Nhận thức, tình cảm, ý chí
- B. Đức và Tài
D. Cái Ấy, Cái Tôi và Cái Siêu Tôi
- B. Động cơ
D. Hứng thú
- B. Động lực
D. Động cơ
- B. Tính đối tượng
D. A & C đều đúng
- B. Cảm xúc

C. Ý tưởng

D. Động lực

133. Theo A.Braham Masslow, nhu cầu chia thành mấy bậc, đó là những bậc nào?

A. 2, vật chất và tinh thần

B. 3, cấp thấp, cấp trung và cấp cao

C. 5, sinh lý, an toàn, được thừa nhận, tôn trọng, khẳng định

D. Tồn tại, quan hệ thân thiết, phát triển

134. Theo Alderfer, nhu cầu được chia làm mấy loại đó là những loại nào?

A. 2, vật chất và tinh thần

B. 3, cấp thấp, cấp trung và cấp cao

C. 5, sinh lý, an toàn, được thừa nhận, tôn trọng, khẳng định

D. Tồn tại, quan hệ thân thiết, phát triển

135. Thái độ đặc biệt của cá nhân đối với một đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa trong cuộc sống, vừa mang lại rung cảm tích cực trong quá trình hoạt động gọi là?

A. Thích thú

B. Quan tâm

C. Yêu thích

D. Hứng thú

136. Hệ thống các quan điểm của cá nhân về tự nhiên, xã hội về chính bản thân mình trong thế giới ấy được gọi là?

A. Nhân sinh quan

B. Thế giới quan

C. Vũ trụ quan

D. Nhân quan

137. Mục tiêu cao đẹp, một mô hình hoàn chỉnh, một hình ảnh mẫu mực và trọn vẹn có sức lôi cuốn con người vươn tới một cách mạnh mẽ được gọi là?

A. Niềm tin

B. Lý tưởng

C. Ý chí

D. Hành vi ý chí

138. Hệ thống các đặc điểm tâm sinh lý phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả.

A. Khả năng

B. Khí chất

C. Năng lực

D. Tính cách

139. Thuộc tính tâm lý của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của cá nhân với hiện thực xung quanh thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, phong cách giao tiếp...được gọi là?

A. Tính khí

B. Cá tính

C. Nhân cách

D. Tính cách

140. Người đầu tiên đề cập đến vấn đề khí chất là?

A. Hipocrat

B. I.P.Pavlov

C. John Waston

D. John Bowlby

141. I.B.Pavlov đã chứng minh rằng sự kết hợp giữa 3 thuộc tính của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế tạo ra 4 kiểu thần kinh cơ bản, đó là những thuộc tính nào?

A. Tính cân bằng

B. Tính linh hoạt

C. Cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt

D. Cường độ và tính cân bằng

142. Kiểu thần kinh mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt tương ứng với loại khí chất nào?

A. Linh hoạt

B. Ưu tư

C. Điềm đạm

D. Nóng nảy

143. Kiểu thần kinh yếu tương ứng với loại khí chất nào?

A. Linh hoạt

B. Ưu tư

C. Điềm đạm

D. Nóng nảy

144. Kiểu thần kinh mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt tương ứng với loại khí chất nào?

A. Linh hoạt

B. Ưu tư

C. Điềm đạm

D. Nóng nảy

145. Kiểu thần kinh mạnh mẽ không cần bằng (hưng phấn mạnh hơn ức chế) tương ứng với loại khí chất nào?

A. Linh hoạt

B. Ưu tư

C. Điềm đạm

D. Nóng nảy

146. Yếu tố đóng vai trò làm tiền đề vật chất cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?

A. Hoạt động của cá nhân

B. Giáo dục

C. Giao tiếp

D. Bẩm sinh, di truyền

147. Yếu tố đóng vai trò chủ đạo cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?

A. Hoạt động của cá nhân

B. Giáo dục

C. Giao tiếp

D. Bẩm sinh, di truyền

148. Yếu tố đóng vai trò quyết định cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?

A. Hoạt động của cá nhân

B. Giáo dục

C. Giao tiếp

D. Bẩm sinh, di truyền

149. Yếu tố làm điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người, giúp con người trao đổi cùng nhau, hội nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các giá trị xã hội, chuẩn mực xã hội,... và ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách, đó là yếu tố nào?

A. Hoạt động của cá nhân

B. Giáo dục

C. Giao tiếp

D. Bẩm sinh, di truyền

150. Nhân cách của một người tùy thuộc vào tính khí (khí chất) nào chiếm ưu thế, có nghĩa là tùy thuộc vào lượng thể dịch nào trong cơ thể chiếm tỷ lệ nhiều nhất. Đây là quan điểm của...

A. H.J.Eysenck

B. Hippocrate

C. Sigmund Freud

D. C.G.Jung và E. Kretschmer

151. Nhân cách của một người tùy thuộc vào yếu tố nào thắng thế trong cuộc đấu tranh giữa 3 yếu tố: Cái Ấy (Id), cái Tôi (Ego) và cái siêu Tôi (Super Ego) là quan điểm của...

A. H.J.Eysenck

B. Hippocrate

C. Sigmund Freud

D. C.G.Jung và E. Kretschmer

152. Nhân cách con người có mối liên hệ mật thiết với các đặc điểm sinh học, thể tạng và đặc điểm của hệ thần kinh là quan điểm của...

A. H.J.Eysenck

B. Hippocrate

C. Sigmund Freud

D. C.G.Jung và E. Kretschmer

153. Nhân cách bao gồm 4 thành phần: quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý, thuộc tính tâm lý và sự hình thành động cơ (bao gồm nhu cầu và tâm thế) là quan điểm của...

A. K.K Platonov

B. A.G.Covaliov

C. B.G.Ananhiyev

D. A.N. Leonchiev

154. Nhân cách bao gồm 4 thuộc tính: Xu hướng, năng lực, tính cách và khí chất là quan điểm của...

A. K.K Platonov

B. A.G.Covaliov

C. B.G.Ananhiyev

D. A.N. Leonchiev